

TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN

GV: LÊ THỊ HOAN.

NGÀY SOẠN: 10/1/2026

TIẾT 36. BÀI 19. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Khái quát được vai trò của ngành dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Tự hào trước các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.
- *Nhân ái:*
 - + Yêu quý mọi người: + Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người:
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “ĐI TÌM TỪ KHÓA”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng. Các ngành dịch vụ có vai trò gì đối với kinh tế, xã hội? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò của ngành dịch vụ

a) **Mục tiêu:** HS khái quát được vai trò của ngành dịch vụ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày vai trò của ngành dịch vụ. Cho ví dụ minh họa.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VAI TRÒ

- Chiếm tỉ trọng cao trong GDP (**chiếm 42,4% GDP - năm 2024**), góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới.

- Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân.

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

a) Mục tiêu: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nhân tố	Ảnh hưởng
1, 3	Trình độ phát triển kinh tế	
	Dân cư	
	Thị trường	
	CSVC - kĩ thuật và khoa học - công nghệ	
	Chính sách	
2, 4	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và TNTN	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Nhân tố	Ảnh hưởng
1. Trình độ phát triển kinh tế	- Quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ.
2. Dân cư	- Là động lực phát triển các ngành dịch vụ.
3. Thị trường	Thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ.
4. Cơ sở vật chất - kĩ thuật và khoa học - công nghệ	- Cơ sở vật chất - kĩ thuật góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ, như giao thông, thương mại, du lịch,... - Khoa học - công nghệ làm thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ. Góp phần phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành dịch vụ.
5. Chính sách	- Định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ.
6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	- Vị trí địa lí: thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết xây dựng các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ logistics và kết nối với giao thông khu vực, quốc tế. - Địa hình: ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mạng lưới đường giao thông, sự phát triển du lịch... - Khí hậu: hoạt động dịch vụ thuận lợi diễn ra quanh năm. - Mạng lưới sông, hồ dày đặc: tạo điều kiện phát triển giao thông đường thủy và buôn bán, du lịch. - Khó khăn: địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động dịch vụ.

EM CÓ BIẾT?

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên Internet, tài nguyên thông tin,... Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

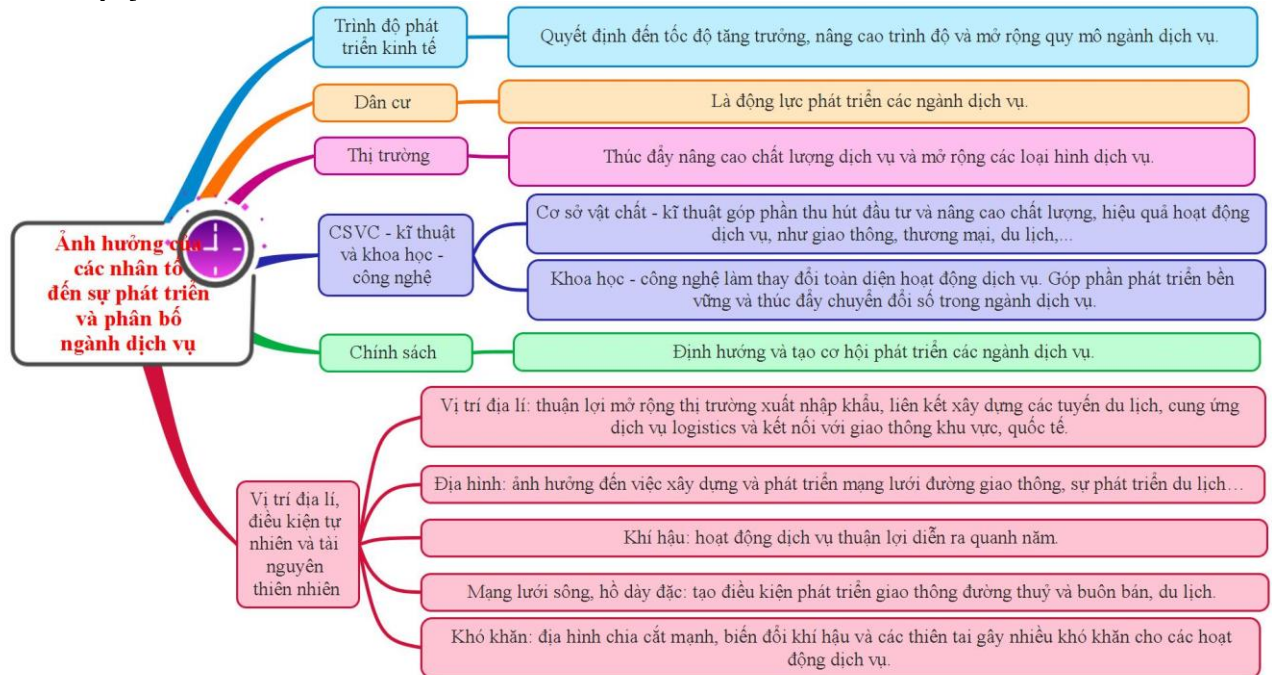
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- * **Câu hỏi:** Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của nước ta.
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- * **Gợi ý:**



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.
- * **Câu hỏi:** Tìm hiểu về một ngành dịch vụ có ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống người dân tại địa phương em.

c) Sản phẩm:

Gợi ý:

- Giới thiệu khái quát về địa phương: tên gọi, vị trí địa lí, khái quát về kinh tế - xã hội...
- Ảnh hưởng của ngành dịch vụ:
 - + Tên ngành dịch vụ...
 - + Tích cực:
 - > Đối với kinh tế...
 - > Đối với đời sống..
 - + Tiêu cực/hạn chế...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 20. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

TIẾT 37.38. BÀI 20. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động.
+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển, phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Tự hào trước sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
- 2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- 1. Ôn định:
- 2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.
- 3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.
- b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.
- d) Tổ chức thực hiện:

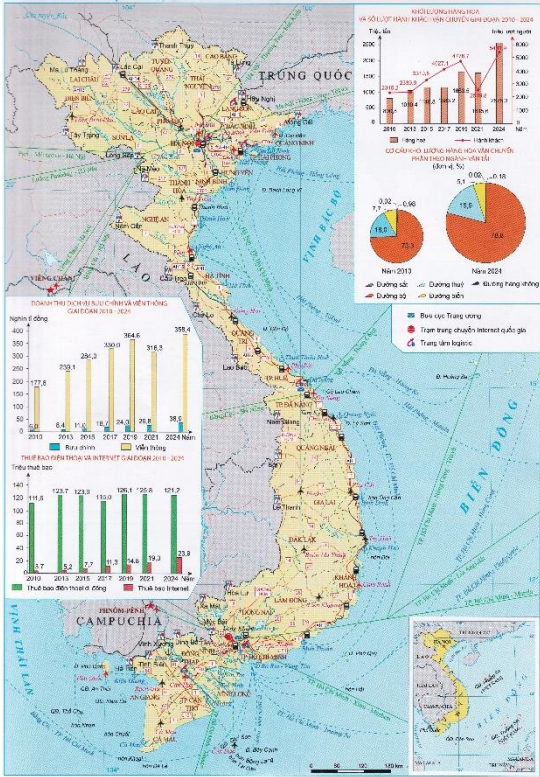
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu và cho HS chơi “Đuổi hình bắt chữ”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là ngành hạ tầng thiết yếu của đất nước, tác động rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông ở nước ta phát triển và phân bố như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về giao thông vận tải

- a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải. Sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải.
- b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Bảng 20.1. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường ô tô	Đường sắt	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
2010	587 014	7 862	144 227	61 593	190
2015	882 628	6 707	201 531	60 800	229

2019	1 319 853	5 205	268 026	77 088	446
2024	2 029 957	5 095	410 236	129 548	444

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
Giao thông vận tải

Tình hình chung		
Nhóm	Loại hình	Tình hình phát triển
1	Đường bộ	
2	Đường sắt	
3	Đường sông	
4	Đường biển	
5	Đường hàng không	
6	Đường ống	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI	
* Tình hình chung: - Có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải. - Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế. - Các đầu mối giao thông lớn như: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố HCM. - Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn. - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng.	
* Tình hình phát triển và phân bố của các loại hình giao thông vận tải:	
Loại hình	Tình hình phát triển
1. Đường bộ	- Là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta. - Phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. - Khối lượng hàng hoá vận chuyển cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. - Chất lượng ngày càng được cải thiện, hiệu quả kinh tế được nâng lên. - Mạng lưới: + Các tuyến đường bắc - nam: quốc lộ 1, đường HCM và đường cao tốc Bắc - Nam. + Các tuyến đường theo hướng đông - tây: quốc lộ 7, 8, 9, 19, 24,... + Có các tuyến đường xuyên Á. + Các tuyến đường cao tốc: đường cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh, Thành phố HCM - Trung Lương...
2. Đường sắt	- Chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. - Đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp. - Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị đang được quan tâm phát triển. - Mạng lưới: + Tuyến Bắc - Nam (Thống Nhất). + Các tuyến khác tập trung ở phía bắc: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn,...
3. Đường sông	- Phát triển chủ yếu trên một số hệ thống sông lớn như: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long. - Các tuyến vận tải lớn: Quảng Ninh - Việt Trì, Sài Gòn - Cà Mau,...

	- Một số cảng sông quan trọng: Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang),...
4. Đường biển	- Đảm nhiệm việc vận chuyển hàng hoá cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và trung chuyển quốc tế. - Tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics. - Cả nước có 34 cảng biển với 306 bến cảng (năm 2025). - Một số cảng quan trọng: Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là TP. HCM), Vân Phong (Khánh Hoà), Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu - nay là TP. HCM), Đình Vũ (Hải Phòng),... - Các tuyến đường biển chính: + Nội địa: Hải Phòng - Đà Nẵng, Đà Nẵng - Thành phố HCM,... + Quốc tế: Hải Phòng - Hồng Kông, Thành phố HCM - Xin-ga-po,...
5. Đường hàng không	- Tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. - Năng lực vận chuyển ngày càng cao. - Có 23 cảng hàng không, trong đó có 12 cảng quốc tế (năm 2025). - Các cảng hàng không quốc tế quan trọng: Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất. - Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng. - Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng: Hà Nội - Tô-ky-ô, Đà Nẵng - Hồng Kông, Thành phố HCM - Lót An-giơ-lét,...
6. Đường ống	- Chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí. - Có một số hệ thống chính: Bãi Cháy - Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, Cà Mau - Phú Mỹ,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông. Sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành bưu chính viễn thông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Bảng 20.2. MỘT SỐ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Doanh thu dịch vụ bưu chính (nghìn tỉ đồng)	6,0	11,0	25,0	38,9
Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	321,2	358,4
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	121,3
- Trong đó: Di động	111,6	123,9	123,6	118,6
Số thuê bao internet băng rộng cố định (triệu thuê bao)	3,7	7,6	16,6	23,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Ngành	Tình hình phát triển
Bưu chính	
Viễn thông	

--	--

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG

Ngành	Tình hình phát triển
1. Bưu chính	- Tốc độ tăng trưởng rất nhanh. - Doanh thu: 38,9 nghìn tỉ đồng (2024). - Dịch vụ đa dạng và có nhiều thay đổi. - Phân bố rộng khắp. - Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại. - Hướng phát triển: + Hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông. + Cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...
2. Viễn thông	- Doanh thu: 358,4 nghìn tỉ đồng (2024). - Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng: + Dịch vụ điện thoại. + Internet. + Dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. - Số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục. - Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. - Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới. - Việt Nam đang sở hữu 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế. - Đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại: Hà Nội, Thành phố HCM,... - Hướng phát triển: đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

EM CÓ BIẾT?

Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hoà mạng internet. Hiện nay, điện thoại di động và internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các cặp báo cáo kết quả.
- + Các cặp nhận xét, bổ sung cho nhau.

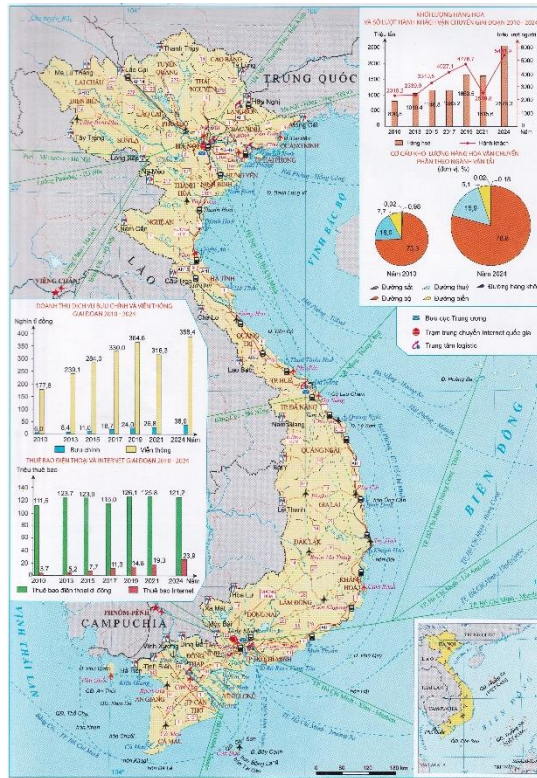
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào hình dưới đây, hãy xác định 3 tuyến đường ô tô, cảng biển, cảng hàng không quan trọng của nước ta.



c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

- 3 tuyến đường ô tô: quốc lộ 1, đường HCM, quốc lộ 5....

- 3 cảng biển: Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu (nay thuộc TP. HCM).

- 3 cảng hàng không: Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu và trình bày về một hoạt động bưu chính viễn thông mà em quan tâm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post) đang triển khai khoảng 30 hệ thống, phần mềm, ứng dụng công nghệ vào tất cả các công đoạn tiếp nhận, khai thác, vận chuyển, chăm sóc khách hàng, đối soát-thanh toán cũng như quy trình marketing, quản lý, giám sát, đo lường chất lượng,... Trong đó, Hệ thống phần mềm Bưu chính MPITS chính là dự án công nghệ thông tin có quy mô lớn của Vietnam Post với 11 ứng dụng, 5 nhóm giải pháp nền tảng, kết nối đồng bộ với các hệ thống phần mềm công nghệ như hệ thống quản lý vận tải TMS, hệ thống quản lý kho WMS, ứng dụng tạo và quản lý đơn hàng My Vietnam Post, ứng dụng phát Ding Dong dành cho bưu tá,... MPITS được xem như “con át chủ bài” trong tiến trình chuyển đổi số toàn diện của Bưu điện Việt Nam. Nhờ vậy, Vietnam Post có thể chấp nhận cùng lúc hàng triệu bưu kiện gửi với nhiều phương thức ghi nhận dữ liệu đầu vào linh hoạt, qua đó tối ưu hóa trải nghiệm cho khách hàng, rút ngắn quy trình triển khai, vận hành dịch vụ, đồng thời tiết kiệm 90% ấn phẩm nghiệp vụ, giảm 70% tác vụ trong thực hiện các hành vi giao tiếp khách hàng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 21. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TIẾT 39,40. BÀI 21. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Ý 2: thay (các trung tâm, các vùng du lịch) bằng (các điểm du lịch, khu du lịch)

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch, phân tích được sự phân hóa lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
 - + Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là thương mại quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.
 - + Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.
- * **Năng lực chuyên biệt:**
 - *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.
 - *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: Tổng giá trị xuất nhập khẩu, cán cân thương mại. Tính được doanh thu du lịch bình quân.
 - > Vẽ, nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
 - *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.

3. Phẩm chất:

- **Yêu nước:** Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Tự hào về những thành tựu trong sự phát triển ngành thương mại và du lịch của đất nước.

- **Nhân ái:**

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- **Chăm chỉ:**

Ham học: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- **Trung thực:** Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- **Trách nhiệm:**

+ Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

+ Có trách nhiệm trong việc giữ gìn, phát huy các tài nguyên du lịch.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Ai nhanh hơn”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

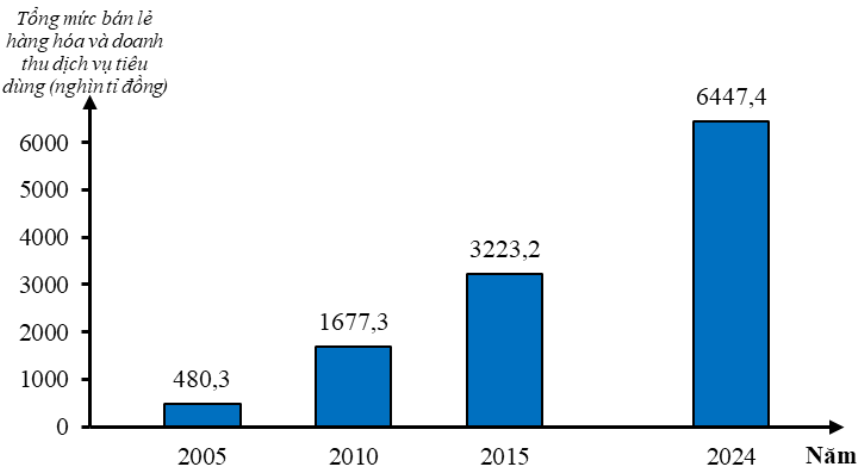
Mở đầu: Thương mại và du lịch là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế ở nước ta, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Sự phát triển của hai ngành này có ảnh hưởng sâu rộng tới các ngành kinh tế khác và đời sống người dân. Thương mại và du lịch của nước ta đang phát triển và phân bố như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

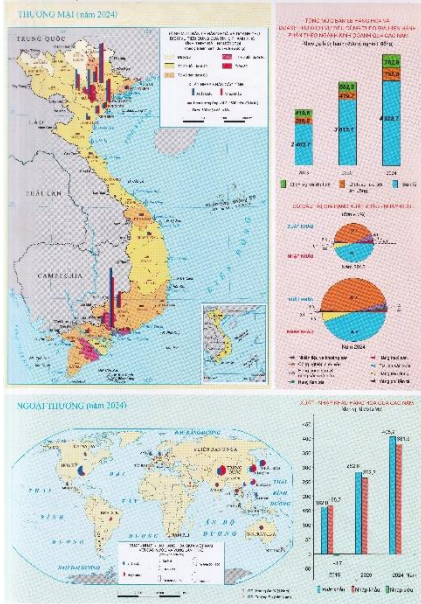
Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thương mại

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 21.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của nước ta giai đoạn 2005-2024
(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)



Bảng 21.1. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm Trị giá	2010	2012	2015	2024
Xuất khẩu	72,2	114,5	162,0	405,9
Nhập khẩu	84,8	113,7	165,7	381,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Hoạt động	Vai trò, Tình hình phát triển
1, 3	Nội thương	
2, 4	Ngoại thương	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. THƯƠNG MẠI	
Hoạt động	Vai trò, tình hình phát triển
1. Nội thương	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục. - Phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,...

	- Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị. - Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng. - Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh. - Khác nhau giữa các vùng, khu vực.
2. Ngoại thương	- Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh: đạt 786,9 tỉ USD (2024). - Nước ta xuất siêu 24,9 tỉ USD (2024). - Xuất khẩu: + Chiếm 51,6% tổng trị giá xuất nhập khẩu (năm 2024). + Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, có sự chuyển dịch tích cực. + Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng. Các thị trường lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... - Nhập khẩu: + Chiếm 48,4% tổng trị giá xuất nhập khẩu (2024). + Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị. + Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

EM CÓ BIẾT?
Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu. Quy mô bán lẻ và thương mại điện tử cao thứ 3 trong ASEAN (sau In-đô-nê-xi-a và Thái Lan). Tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử vào loại cao nhất thế giới và trong nhóm 3 quốc gia hàng đầu ASEAN (cùng với In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin).
(Nguồn: Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 1945)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

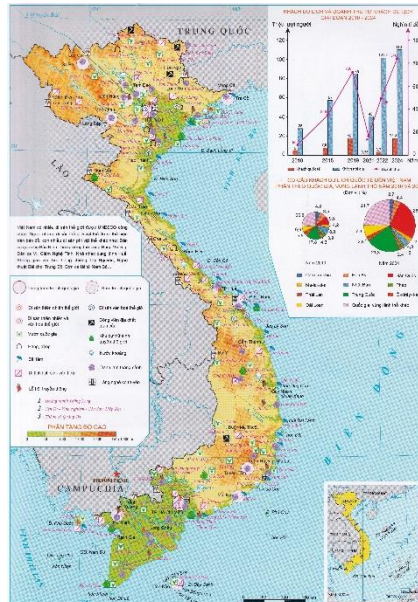
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phát triển ngành du lịch.

- a) Mục tiêu:** HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

**BẢNG 21.2. KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ KHÁCH DU LỊCH
GIAI ĐOẠN 2010 - 2024**

Năm	2010	2019	2022	2024
Khách du lịch (triệu lượt người)	33	103	105	127,7
- Trong nước	28	85	101,3	110
- Quốc tế	5	18	3,7	17,7
Doanh thu du lịch (nghìn tỉ đồng)	96	728	485	840

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)



* **Câu hỏi:** trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. DU LỊCH

1. Sự phát triển ngành du lịch

- Là ngành kinh tế mũi nhọn.
- Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2019. Sau khó khăn do dịch bệnh trên toàn cầu, từ năm 2022, doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi.
- Loại hình du lịch nổi bật: du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang.
- Thị trường khách quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng.
- Nước ta chú trọng phát triển du lịch bền vững.
- Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

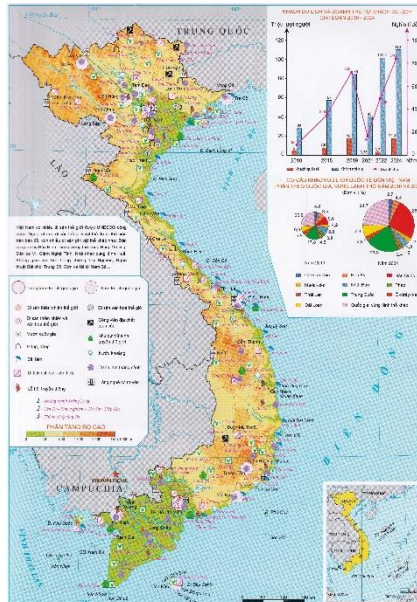
- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ du lịch

a) Mục tiêu: HS phân tích được sự phân hóa lãnh thổ du lịch (một số điểm du lịch, khu du lịch).

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, thông tin trên internet, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Điểm du lịch

Nội dung	Biểu hiện
- Khái niệm	
- Đặc điểm	
- Thực trạng phát triển	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Khu du lịch

Nội dung	Biểu hiện
- Khái niệm	
- Phân loại và đặc điểm	- Cấp tỉnh: - Cấp quốc gia:
- Thực trạng phát triển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Sự phân hóa lãnh thổ du lịch

a) Điểm du lịch

Điểm du lịch

Nội dung	Biểu hiện
- Khái niệm	Là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.
- Đặc điểm	- Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; - Kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch. - Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường.
- Thực trạng phát triển	- Nước khoảng 530 điểm du lịch, riêng vùng ven biển có 323 điểm du lịch (chiếm 61,5% số điểm du lịch cả nước). - Nhiều điểm du lịch nổi tiếng thế giới: vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng, vịnh Xuân Đài...

b) Khu du lịch

Khu du lịch

Nội dung	Biểu hiện
- Khái niệm	Là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.
- Phân loại và	- Cấp tỉnh:

đặc điểm	+ Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; + Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch; + Kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường.
- Thực trạng phát triển	- Cấp quốc gia: + Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; + Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; + Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch.
	- Tính đến năm 2023: + Quy hoạch xây dựng 70 khu du lịch quốc gia. + Có 9 khu du lịch đã được công nhận là: Sa Pa (Lào Cai), Đền Hùng (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Tam Đảo (Phú Thọ), Mũi Né (Lâm Đồng), Tuyên Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang), Mộc Châu (Sơn La) và Côn Đảo (TP HCM). + 61 khu du lịch quốc gia đang được xây dựng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu du lịch với sự phát triển bền vững

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được du lịch với sự phát triển bền vững.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích hướng phát triển du lịch gắn với phát triển bền vững ở nước ta.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường:
- + Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- + Phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng.
- + Làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.
- + Nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội.
- + Góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.
- Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

- Tóm tắt nội dung ngành ngoại thương theo các ý sau: trị giá, cán cân xuất khẩu, nhập khẩu, hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu.
- Dựa vào bảng 21.1, vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2024. Nêu nhận xét.

Bảng 21.1. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2010	2012	2015	2024
Xuất khẩu	72,2	114,5	162,0	405,9
Nhập khẩu	84,8	113,7	165,7	381,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

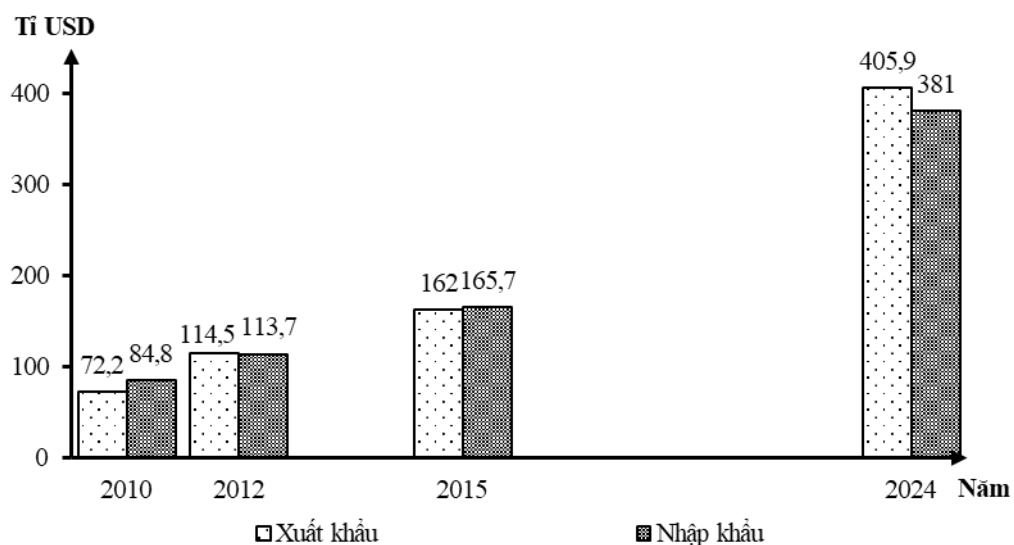
c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

1.

- Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa tăng nhanh, năm 2024 đạt 786,9 tỉ USD.
- Cán cân xuất nhập khẩu xu hướng cân bằng, năm 2024, trị giá xuất khẩu chiếm 51,6%, trị giá nhập khẩu chiếm 48,4% tổng trị giá xuất nhập khẩu.
- Hoạt động xuất khẩu: mặt hàng xuất khẩu đa dạng (nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ, hàng điện tử có vị trí cao). Tăng tỉ trọng nhóm hàng chế biến, giảm tỉ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô. Ngày càng mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng.
- Hoạt động nhập khẩu: chủ yếu nhập máy móc, thiết bị hiện đại (hàng điện tử, máy tính và linh kiện nhập nhiều). Thị trường nhập khẩu chủ yếu là các nước có trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến.

2.



TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM,
GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Nhận xét: Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 - 2024 tăng qua các năm. Cụ thể:

- Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu: d/c

- Nước ta chuyển từ nước nhập siêu sang nước xuất siêu: d/c

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Viết bài quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng tại vùng du lịch nơi em sống.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Giới thiệu khái quát về địa phương: tên gọi, vị trí địa lí, những nét nổi bật về tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Sản phẩm du lịch:

+ Tên gọi...

+ Thế mạnh...

+ Hiệu quả...

+ Tác động tới sự phát triển kinh tế và đời sống..

+....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ**

TIẾT 41. BÀI 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

+ Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là thương mại quốc tế.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Tự hào trước sự phát triển kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:*

+ Ham học: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Chăm làm: Tích cực và vận động người khác tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp.

- **Trung thực:** Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Tìm hiểu thực tế, viết báo cáo về sự phát triển một hoạt động dịch vụ độc đáo tại địa phương em. Có thể lựa chọn một trong hai nội dung sau:

- Hoạt động thương mại ở địa phương (chợ truyền thống hoặc trung tâm thương mại,...).
- Sản phẩm du lịch đặc sắc ở địa phương.

2. Nguồn tư liệu

- Sách giáo khoa Địa lí 12.
- Điều tra, khảo sát, tìm hiểu thực tế địa phương.
- Tài liệu giáo dục địa phương, trang web của các sở, ngành địa phương.
- Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu và trình bày được báo cáo về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý

- Giới thiệu chung: tên, vị trí/phạm vi, ý nghĩa của sản phẩm dịch vụ.
- Điều kiện, tiềm năng phát triển.
- Tình hình phát triển.
- Hướng phát triển.

*** THAM KHẢO**

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở CHỢ ĐỒNG XUÂN (HÀ NỘI)

1. Giới thiệu chung:

- Tên: Chợ Đồng Xuân
- Vị trí:

+ **Nằm tại phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.**

+ Là khu chợ lớn nhất khu vực phố cổ Hà Nội, với diện tích 14.800 m² và hơn 2.000 hộ kinh doanh.

- Ý nghĩa:

+ Trung tâm thương mại sầm uất, là điểm đến mua sắm ưa thích của người dân Hà Nội và du khách.

+ Nơi lưu giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của Hà Nội.

+ **Góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của phường Hoàn Kiếm và thành phố Hà Nội.**

2. Điều kiện, tiềm năng phát triển:

- Điều kiện:

+ Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong khu vực du lịch trọng điểm của thành phố Hà Nội.

+ Hệ thống giao thông thuận tiện.

+ Nền tảng văn hóa và lịch sử lâu đời.

+ Nguồn nhân lực dồi dào.

- Tiềm năng:

+ Nhu cầu mua sắm của người dân và du khách ngày càng tăng cao.

+ Chợ Đồng Xuân đã có thương hiệu uy tín trên thị trường.

+ Chính sách của Nhà nước khuyến khích phát triển du lịch và thương mại.

3. Tình hình phát triển:

- Chợ Đồng Xuân là một trong những khu chợ lâu đời nhất của Hà Nội, được xây dựng từ năm 1889.

- Chợ đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa và hiện đại hóa.

- Hoạt động kinh doanh tại chợ Đồng Xuân diễn ra sôi động, đa dạng các mặt hàng.

- Chợ Đồng Xuân thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước.

4. Hướng phát triển:

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa chợ Đồng Xuân.

- Đa dạng hóa các mặt hàng kinh doanh.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Phát triển du lịch mua sắm.

- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

=> Chợ Đồng Xuân có tiềm năng phát triển rất lớn trong tương lai. Để phát triển hiệu quả, cần tập trung vào nâng cấp cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các mặt hàng kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển du lịch mua sắm và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung cho ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Mức sống và thu nhập thực tế.

B. Quy mô và cơ cấu dân số.

D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến phân bố mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Sự phân bố các dân tộc.

C. Mức sống và thu nhập thực tế.

B. Quy mô và cơ cấu dân số.

D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây không đúng với vai trò ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- B.** Tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong nước.
- C. Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí vào các bài tập cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Đúng - sai

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người, ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

- a)** Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta ngày càng đa dạng. (Đúng)
- b)** Ngành dịch vụ góp phần giúp cho nước ta thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)
- c)** Tiến bộ trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số là nguyên nhân làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành dịch vụ. (Đúng)
- d)** Thành phố HCM và Hà Nội là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất chủ yếu do đây là hai thành phố đông dân nhất. (Sai)

III. Trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2024, tổng GDP nước ta là 11511,9 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 42,4 %. Tính giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2024. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Đáp án: 4881

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 23. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

